ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /2020/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 18 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 59/TTr-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(có phụ lục Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng kèm theo)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a) Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ;

b) Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định *(theo phân cấp thẩm định loại công trình xây dựng mới)* và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong quá trình lập, phê duyệt phương án, dự toán.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

b) Khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá thay đổi, Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu quốc hội;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- VP UBND tỉnh (CVP, $PCVP_{HTKT}$);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, HTKT.DHL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 40 /2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Phần I. ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
I	**NHÀ Ở DÂN DỤNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
I.1	**Nhà 1 tầng**		
1	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.321.000
2	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.514.000
3	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/ m^2 XD	4.293.000
4	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.464.000
5	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.684.000
6	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.797.000
7	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.968.000
8	Nhà 1 tầng có gác lửng: Tính đơn giá theo kết cấu nhà 1 tầng; phần diện tích tầng lửng tính như sau: - Sàn BTCT: 1.250.000 đồng cho 1 m^2 sàn XD. - Sàn gỗ: 650.000đồng cho 1 m^2 sàn XD.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
9	Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	Đồng/m^2 XD	1.450.000
I.2	**Nhà 2 tầng**		
10	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.016.000
11	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)* mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.106.000
12	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.158.000
13	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.207.000
14	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.297.000
I.3	**Nhà 3 tầng trở lên**		
15	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.009.000
16	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích	Đồng/m^2 XD	4.091.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa *(tầng áp mái)*; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.		
17	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.139.000
18	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.172.000
19	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.232.000
20	Tầng hầm, bán hầm		
a	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
b	Tầng bán hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho các nhà 01 tầng, 02 tầng và 03 tầng trở lên: - Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m - 4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m - 3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m^2 XD của tầng đó. Chiều cao của phần mái được tính là 10.000 đồng/0,1m chiều cao. - Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 là 42.000 đồng/m^2 XD, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 là 50.000 đồng/m^2 XD. - Đối với hệ thống điện nước: + Đi ngoài tường *(không đi âm tường)*: Giảm 50.000 đồng/m^2 XD. + Không có hệ thống điện, nước: Giảm 265.000 đồng/m^2 XD. - Vệ sinh: + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân *(×)* với 1.0500.000 đ/m^2 khu vệ sinh. + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m^2 XD. - Mặt tiền ngôi nhà *(tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn)*: + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền trở lên: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,1.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	- Đối với cửa: + Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: Giảm 116.000 đồng/m^2 XD. + Không có cửa: Giảm 285.000 đồng/m^2 XD. - Đối với cầu thang: + Cầu thang không phải là BTCT *(bằng gỗ, thép,…)*: Giảm 30.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/ m^2 XD.		
21	Đơn giá nhà ở tái định cư *(để làm cơ sở hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum),*	Đồng/m^2 XD	2.000.000
I.4	**Nhà Sàn**		
22	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	2.356.000
23	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	2.471.000
24	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.884.000
25	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	1.977.000
26	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sàn bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m^2 XD	1.319.000
27	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	1.384.000
28	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép…; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m^2 XD	504.000
I.5	**Các công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Nhà Bếp, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có kết cấu, vật liệu tương tự**		
29	Khung bằng gỗ hoặc gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	1.328.000
30	Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m^2 XD	1.513.000
31	Khung sắt chịu lực; vách tôn hoặc gỗ; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	927.000
32	Khung sắt chịu lực; vách lưới B40; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	828.000
33	Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m^2 XD	385.000
I.6	**Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục nhà bếp *(trong và ngoài nhà chính)*:** - Đối với nhà bếp: + Kệ bếp bằng đá granite: Tăng 652.000 đồng/m^2. + Kệ bếp ốp gạch men: Tăng 322.000đồng/m^2.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	+ Kệ bếp xây gạch, gác đan BTCT, không ốp gạch, đá granite: Tăng 274.000 đồng/m^2. + Tủ trên bếp cao 0,7m -0,8m; sâu 0,35m-0,4 m *(bằng gỗ)*: Tăng 1.890.000 đồng/md. + Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m *(bằng gỗ)*: Tăng 1.050.000 đồng/md. + Tủ trên bếp cao 0,7m -0,8m; sâu 0,35m-0,4 m *(bằng nhôm)*: Tăng 945.000 đồng/md. + Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m *(bằng nhôm)*: Tăng 735.000 đồng/md.		
34	Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: Bằng đơn giá Nhà 1 tầng, Nhà Bếp, Nhà kho,…. có kết cấu, vật liệu tương tự nhân *(×)* với hệ số 1,4.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: - Có hệ thống hầm tự hoại riêng, độc lập với nhà chính: Cộng thêm theo đơn giá hầm. - Có hệ thống nước nóng lạnh: Tăng 205.000 đồng/m^2 sàn XD. - Có chậu rửa, lavabo: Tăng 700.000 đồng/bộ. - Có xí bệt: Tăng 1.650.000/bộ. - Có xí xổm: Tăng 1.100.000/bộ. - Có chậu tiểu: Tăng 400.000 đồng/ bộ. - Có bồn tắm nằm: Tăng 2.200.000 đồng/bộ. - Có vòi sen, vòi rửa nóng lạnh: Tăng 1.000.000 đồng/bộ. - Có vòi sen, vòi rửa lạnh: Tăng 400.000 đồng/bộ. - Có gương soi: Tăng 150.000 đồng/bộ. - Có quạt hút: Tăng 200.000 đồng/bộ. - Bình nóng lạnh: Tăng 1.200.000 đồng/bộ. - Có vách kính ngăn riêng khu tắm, khu xí: Tăng 1.500.000 đồng/bộ.		
I.7	**Chuồng trại**		
35	Tường xây gạch; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	1.714.000
36	Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	996.000
37	Vách tôn kết hợp lưới B40; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	931.000
38	Vách lưới B40 hoặc bạt; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	866.000
39	Tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/ m^2 XD	461.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục Chuồng trại: - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát xi măng: Tăng 387.000đồng/m^2 XD. - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân đào bằng đất: Tăng 159.000 đồng/m^2 XD. - Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m^2 XD. - Không có mái: Giảm 152.000 đồng/m^2 XD. - Lợp mái ngói: Tăng 180.000 đồng/m^2 XD.		
I.9	**Mái hiên, vòm nhà**		
40	Khung thép, mái lợp tôn	Đồng/ m^2 XD	357.000
41	Khung thép, mái lợp ngói	Đồng/ m^2 XD	535.000
42	Khung thép, mái lợp bạt	Đồng/ m^2 XD	258.000
43	Khung gỗ, mái lợp tôn	Đồng/ m^2 XD	313.000
44	Khung gỗ, mái lợp ngói	Đồng/ m^2 XD	485.000
45	Khung gỗ, mái lợp bạt	Đồng/ m^2 XD	231.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, TRƯỜNG HỌC HOẶC CÁC CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ**		
II.1	**Công trình 1 tầng**		
46	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.491.000
47	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	3.707.000
48	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; nhà cao 4,2m; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.513.000
49	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.693.000
50	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.924.000
51	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m^2 XD	5.043.000
52	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m^2 XD	5.222.000
II.2	**Công trình 2 tầng**		
53	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.222.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
54	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.317.000
55	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.371.000
56	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.422.000
57	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.518.000
II.3	**Nhà 3 tầng trở lên**		
58	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.214.000
59	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.300.000
60	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.351.000
61	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.386.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
62	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≤ 500×500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m^2 XD	4.449.000
63	Tầng hầm, bán hầm		
a	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 80% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
b	Tầng bán hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho công trình 1, 2 và 3 tầng trở lên: - Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m - 4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m - 3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m^2 XD của tầng đó. Chiều cao của phần mái được tính là 10.000 đồng/0,1m chiều cao. - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 30.000 đồng/m^2 XD. - Nếu có hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động: Tăng 55.000 đồng/m^2 XD. - Đối với hệ thống điện nước: + Đi ngoài tường *(không đi âm tường)*: Giảm 50.000 đồng/m^2 XD. + Không có hệ thống điện, nước: Giảm 265.000 đồng/m^2 XD. - Vệ sinh: + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh Tăng thêm nhân *(×)* với 1.0500.000 đ/ m^2 khu vệ sinh. + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m^2 XD. - Mặt tiền ngôi nhà *(tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn)*: + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân *(×)* với 1,1. - Đối với cửa: + Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: Giảm 216.000 đồng/m^2 XD. + Không có cửa: Giảm 365.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang không phải là BTCT *(bằng gỗ, thép,…)*: Giảm 30.000 đồng/m^2 XD. + Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/m^2 XD.		
II.4	**Đơn giá các loại vật liệu hoàn thiện, chiều cao móng áp dụng để tính tăng, giảm cho nhà và công trình** *(Ví dụ: Nhà có kết cấu, vật liệu như STT 01 nhưng nền nhà lát gạch có kích thước 600x600 thì đơn giá được tính: đơn giá STT 01 + đơn giá gạch 600×600 - đơn giá gạch 500×500)*		
64	Nền, sàn nhà:		
	- Lát sàn gỗ tự nhiên	Đồng/m^2 XD	688.000
	- Lát sàn gỗ nhân tạo *(công nghiệp)*	Đồng/m^2 XD	283.000
	- Lát đá granite, đá hoa cương	Đồng/m^2 XD	558.000
	- Lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước ≥800×800	Đồng/m^2 XD	344.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	- Lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước 600×600	Đồng/m^2 XD	258.000
	- Lát gạch ceramic hoặc gạch granite kích thước 500×500	Đồng/m^2 XD	189.000
	- Lát gạch gạch hoa xi măng	Đồng/m^2 XD	170.000
	- Lát gạch đất sét nung	Đồng/m^2 XD	125.000
	- Láng xi măng	Đồng/m^2 XD	65.000
65	Trần nhà		
	- Trần gỗ tự nhiên	Đồng/m^2 XD	688.000
	- Trần gỗ nhân tạo *(công nghiệp)*	Đồng/m^2 XD	283.000
	- Trần simili	Đồng/m^2 XD	424.000
	- Trần thạch cao khung chìm *(có sơn nước)*	Đồng/m^2 XD	260.000
	- Trần gỗ ván	Đồng/m^2 XD	186.000
	- Trần thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	Đồng/m^2 XD	122.000
	- Trần cót ép, tre, nứa	Đồng/m^2 XD	92.000
	- Trần căng bạt	Đồng/m^2 XD	77.000
66	Đối với tường		
	- Bả matit và sơn nước	Đồng/m^2 XD	312.000
	- Sơn nước *(không bả matit)*	Đồng/m^2 XD	219.000
	- Quét vôi ve	Đồng/m^2 XD	25.000
	- Trát tường xi măng 1 mặt	Đồng/m^2 XD	174.000
	- Trát tường xi măng 2 mặt	Đồng/m^2 XD	348.000
67	Mái lợp		
	- Mái ngói *(bao gồm kết cấu đỡ mái)*	Đồng/m^2 XD	376.000
	- Mái tôn, Fibro xi măng, tranh *(bao gồm kết cấu đỡ mái)*	Đồng/m^2 XD	152.000
68	Chiều cao móng: Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân *(×)* với hệ số k cho các trường hợp sau đây: + Đối với nhà có chiều cao móng ≤ 1,0m: k = 1,0 + Đối với nhà có có chiều cao móng lớn hơn 1,0m: Chiều cao móng tăng 0,1m thì hệ số k tăng 0,01 nhưng tối đa hệ số k không quá 1,1 *(ví dụ: chiều cao móng 1,2m thì k = 1,02).* * Ghi chú: Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm lập biên bản, chụp ảnh để xác định chiều cao móng để áp dụng hệ số k *(chiều cao móng được tính từ cốt sân hoặc vỉa hè đến cốt nền tầng 1).*		
III	**CỔNG, TƯỜNG RÀO**		
III.1	**Cánh cổng**		
69	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn ≥30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi ≥ 120)*, sơn chống gỉ	Đồng/m^2	650.000
70	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn <30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi <120)*, sơn chống gỉ	Đồng/m^2	520.000
71	Cánh cổng kết cấu khung thép, bọc tôn	Đồng/m^2	380.000
72	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, lưới B40	Đồng/m^2	315.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
73	Cánh cổng kết cấu bằng inox	Đồng/m^2	1.250.000
74	Cổng kết cấu gỗ, thanh bằng gỗ đơn giản	Đồng/m^2	450.000
75	Cánh cổng bằng vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép	Đồng/m^2	65.000
III.2	**Mái cổng**		
76	Mái kết cấu bằng BTCT, lợp ngói	Đồng/m^2	1.049.000
77	Mái kết cấu bằng thép hoặc gỗ, lợp ngói	Đồng/m^2	542.000
78	Mái bằng kết cấu BTCT, chống thấm	Đồng/m^2	902.000
III.3	**Trụ cổng**		
79	Trụ cổng kết cấu bằng BTCT, kết hợp xây gạch, tô bằng xi măng, quét vôi ve hoặc sơn nước	Đồng/ m^3	2.768.000
80	Trụ cổng bằng xây gạch, tô bằng xi măng, quét vôi ve hoặc sơn nước	Đồng/ m^3	1.859.000
81	Trụ cổng bằng đá chẻ	Đồng/ m^3	1.389.000
	Các trường hợp điều chỉnh trụ cổng: - Có ốp đá granite: Tăng 400.000 đồng/m^2 đá dán trên trụ. - Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 250.000 đồng/m^2 đá dán trên trụ. - Trụ xây gạch không tô: Giảm 74.000 đồng/m^3.		
III.4	**Tường rào**		
*	**Phần kết cấu tường xây gạch và BTCT**		
82	Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT, xây gạch, quét vôi ve hoặc sơn nước	m^2	920.000
83	Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch, quét vôi ve hoặc sơn nước	m^2	669.000
	Các trường hợp điều chỉnh Phần kết cấu tường xây gạch và BTCT - Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 250.000 đồng/m^2 diện tích ốp đá, gạch. - Trụ, tường xây gạch, không tô: Giảm 120.000 đồng/m^2.		
*	**Phần hàng rào**		
84	Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15×0,15, cao từ 2-2,5m.	Trụ	139.000
85	Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,12×0,12, cao từ 2-2,5m.	Trụ	101.000
86	Hàng rào khung bằng thép, thanh thép hộp lớn ≥ 30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi ≥ 120)*, sơn chống gỉ.	m^2	585.000
87	Hàng rào khung bằng thép, thanh thép hộp lớn < 30×30 *(hoặc thép hộp có chu vi < 120)*, sơn chống gỉ.	m^2	568.000
88	Hàng rào kết cấu khung thép, bọc tôn.	m^2	342.000
89	Hàng rào kết cấu khung bằng thép, lưới B40.	m^2	283.000
90	Hàng rào kẽm gai *(tính cho ≥ 5 dây dọc/m)* không đan ô.	m^2	60.000
91	Hàng rào kẽm gai *(tính cho ≥5 dây dọc/m)* có đan ô.	m^2	90.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho hàng rào kẽm gai: - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 4 dây/m: Giảm 15% đơn giá.		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	- Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 3 dây/m: Giảm 30% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 2 dây/m: Giảm 45% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 1dây/m: Giảm 60% đơn giá.		
92	Hàng rào thanh bằng gỗ đơn giản	m^2	225.000
93	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa,…	m^2	58.000
IV	**NHÀ RÔNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ** *(Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự)*		
94	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	3.066.000
95	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.851.000
96	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.314.000
97	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	2.104.000
98	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m^2	1.840.000
99	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m^2	1.704.000
V	**VẬT KIẾN TRÚC VÀ MỘT SỐ HẠNG MỤC KHÁC**		
V.1	**Bể nước, hầm bioga, hầm tự hoại**		
100	Bể đúc BTCT, nền BTCT láng vữa xi măng.	đồng/m^3	1.212.000
101	Bể xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng.	đồng/m^3	1.023.000
102	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.	đồng/m^3	834.000
103	Bể thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.	đồng/m^3	644.000
104	Hầm Bioga.	đồng/m^3	1.444.000
105	Giếng thấm, hầm rút.	đồng/m^3	293.000
106	Hầm tự hoại.	đồng/m^3	2.259.000
107	Hầm tự hoại, rút, thấm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m	đồng/m_s	1.773.000
V.2	**Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m**		
108	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ, láng vữa xi măng.	đồng/m_s	992.000
109	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ láng vữa xi măng.	đồng/m_s	566.000
110	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đệm cát lót gạch thẻ hoặc ống.	đồng/m_s	541.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
111	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng.	đồng/m_s	537.000
112	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất.	đồng/m_s	473.000
	Trường hợp điều chỉnh kích thước đường kính giếng: Đơn giá giếng bằng đơn giá giếng kích thước 1m nhân *(×)* với kích thước của giếng theo đơn vị là m.		
V.3	**Giếng khoan:** Sâu trung bình s ≤ 100m, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt sản xuất: chi phí bao gồm công lắp đặt+ hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ		
113	Máy bơm chìm: W = 1-3HP	máy	1.260.000
114	Công khoan + ống chống Ø = 114mm	đồng/m	315.000
115	Bồn chứa nước V = 1.000 lít	Bồn	3.118.000
116	Bồn chứa nước V = 2.000 lít	Bồn	6.163.000
	Ghi chú: - Chi phí di dời, lắp đặt lại hệ thống bồn nước inox *(nằm riêng lẻ không thuộc hệ thống cấp nước của nhà vệ sinh).* - Ống nhựa PVC dẫn nước *(lấy theo đơn giá ống nước tại mục Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước).*	15%	Giá bồn nước + các phụ kiện kèm theo
V.4	**Sân nền, đường dân sinh**		
117	Sân đường, lớp mặt bổ sung sỏi 1×2 M150 dày 50-70mm, lót bê tông sỏi 4×6 M50 dày 100mm	đồng/m^2	237.000
118	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75, lót bê tông sỏi 4×6 M50 dày 100mm	đồng/m^2	203.000
119	Sân đường, lát gạch bát tràng lót đệm cát	đồng/m^2	151.000
120	Sân đường, lát gạch thẻ, lót đệm cát	đồng/m^2	106.000
121	Bậc tam cấp xây gạch	đồng/m^3	1.707.000
122	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4 - 5m *(có rãnh và khuôn đường)*	đồng/m_d	250.000
123	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa *(dày 5-7cm)*, lớp lót cấp phối đá dăm *(dày ≤ 30cm)*	đồng/m^2	294.000
124	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.		
	Dày > 10cm	đồng/m^2	168.000
	Dày ≤ 10cm	đồng/m^2	134.000
125	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.		
	Dày > 10cm	đồng/m^2	135.000
	Dày ≤ 10cm	đồng/m^2	104.000
V.5	**Ao hồ nuôi trồng thủy sản**		
126	Chiều sâu trung bình *(tính từ mặt đất tự nhiên)* < 1 m	đồng/m^2	70.000
127	Chiều sâu trung bình *(tính từ mặt đất tự nhiên)* ≥ 1 m	đồng/m^2	100.000
	Trường hợp điều chỉnh đối với ao: - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng		

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính hỗ trợ thêm 30% của khối lượng ao phần đã thu hồi. - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.		
V.6	**Hòn non bộ, hồ cá cảnh có gắn hòn non bộ**		
128	Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn		
a)	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhả khói màu *(Ghi chú: Đã bao gồm chi phí lắp đặt).*	cấu kiện	945.000
b)	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a: + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng đá san hô. + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.	m^3	882.000
c)	Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn và trên hồ cá kiểng tự xây.	cấu kiện	15%
129	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
a)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường BTCT, láng vữa xi măng cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	956.000
b)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường BTCT, đáy láng vữa xi măng, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	1.016.000
c)	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng vữa xi măng cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện *(Ghi chú: Hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì lấy đơn giá mục này cộng 150.000 đồng/m^2)*	đồng/m^2	528.000
130	Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước		
a	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT: Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng ≤ 0,4m.		
	Ø < 30cm	đồng/m_d	399.000
	Ø < 40cm	đồng/m_d	504.000
	Ø < 60cm	đồng/m_d	788.000
	Ø < 80cm	đồng/m_d	1.155.000
	Ø < 120cm	đồng/m_d	2.625.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Ø < 150cm	đồng/m_d	3.465.000
b	Cống tận dụng lại thì chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng tỷ lệ quy định nhân *(×)* với đơn giá mục a: + 30 cm < Ø < 80cm: 30% + 100 cm ≤ Ø < 150cm: 50%		
c	Cống xây gạch	đồng/m_d	429.000
d	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m^2	283.000
e	Mương thoát nước *(xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	300.000
f	Mương thoát nước *(đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	27.000
g	Đường ống nước *(ống thép Ø=60 - 150mm; đào 0,5×0,75×1m).*	đồng/m_d	168.000
h	Đường ống nước *(ống nhựa Ø=90 - 200mm; đào 0,5×0,75×1m).*	đồng/m_d	107.000
i	Đường ống nước *(thép tráng kẽm Ø 60mm)*	đồng/m_d	101.000
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 21mm)*	đồng/m_d	10.500
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 27mm)*	đồng/m_d	13.500
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 34mm)*	đồng/m_d	17.500
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 42mm)*	đồng/m_d	22.600
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 49mm)*	đồng/m_d	24.000
	Đường ống nước *(ống nhựa Ø 60mm)*	đồng/m_d	43.000
131	Đập tràn, đập thủy lợi nhỏ		
a	Bằng bê tông	đồng/m^3	1.861.000
b	Bằng đá chẻ, đá hộc	đồng/m^3	1.169.000
c	Bằng rọ đá	đồng/m^3	1.025.000
132	Lò gạch ngói: kích thước bình quân 5×2,5×2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	Đồng/lò	16.350.000
133	Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh *(bầu, bí, mướp, hoa củ quả,…)* Giàn sử dụng trụ BTCT đúc sẵn; khung bằng thép hộp, đan bằng dây kẽm gai hoặc dây thép Ø2-4mm, phủ lưới nhựa đúng theo quy cách và có cây sinh trưởng thì được tính bồi thường theo đơn giá dưới đây; trường hợp giàn chưa có cây sinh trưởng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 14.000 đồng/m^2.		
a	Giàn trụ BTCT đúc sẵn 0,15×0,15m, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m. Hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép hoặc rải cây gỗ, căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m^2 giàn	105.000
b	Giàn lắp dựng trụ thép hộp vuông ≥ 30mm hoặc Ø ≥ 42mm, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m, hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép và căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m^2 giàn	83.000
c	Giàn trụ BTCT đúc sẵn 0,1×0,1×1,6m hoặc trụ gỗ Ø ≤ 10cm, khoảng cách các trụ < 4m, giàn trụ bằng dây thép, căng lưới để dây leo	đồng/m^2 giàn	63.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
d	Giàn tre nứa hoặc gỗ, khung thếp hoặc gỗ, mái phủ bạt nilon	đồng/m^2 giàn	54.000
e	Giàn bằng vật liệu gỗ, tre, nứa hoặc giàn kẽm, trụ gỗ hoặc giàn trụ tre hệ giàn bằng dây thép, căng lưới cưới để dây leo	đồng/m^2 giàn	38.000
V.7	**Cổng chào**		
134	Cổng xây, đúc		
a	Trụ cổng có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m^3 trụ	2.433.000
b	Trụ cổng xây gạch có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán đá trang trí, hoa văn	đồng/m^3 trụ	1.816.000
135	Cổng khung giàn thép: Hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại Có 2 loại cổng: Loại lớn: Rộng 4,5 - 6m, cao: 5 - 6m *(kích thước lọt lòng).* Loại nhỏ: Rộng 3,0 - 4,5m, cao: 4 - 5m *(kích thước lọt lòng).*		
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.230.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	799.000
b	Trụ sắt V50, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.529.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	993.000
c	Trụ sắt tròn Ø 78mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.599.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.040.000
d	Trụ sắt tròn Ø 90mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.741.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.132.000
V.8	**Trạm xăng dầu**		
136	Nhà mái che: Móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gồ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thở,...	đồng/m^2 XD	2.596.000
137	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.		
a	Cột bơm	đồng/cột	11.250.000
b	Bồn chứa xăng dầu		
	- Loại lớn *(≥ 10m^3)*	đồng/cái	12.750.000
	- Loại nhỏ *(<10m^3)*	đồng/cái	8.290.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
c	Hệ thống thiết bị chữa cháy *(hệ thống).*	đồng	3.750.000
d	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện.	đồng	3.375.000
138	Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn *(hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại).*		
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt *(vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m^2 hộp).*	đồng/m^2 bảng	118.000
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt.	đồng/m^2 bảng	98.000
c	Bảng panô áp phích *(gắn liền với đất)* bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẽ chữ *(kiểm lâm,...).*	đồng/bảng	8.958.000
V.9	**Điện thờ - Trang thờ**		
139	Điện thờ: hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh	đồng/m^2 XD	5.937.000
140	Các trang thờ *(hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại)*		
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài *(ngói vảy)*, tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch *(hay đá granite)*, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	378.000
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi *(hoặc quét vôi)*, nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	284.000
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan BTCT láng vữa xi măng, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	271.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.	đồng/trang thờ	261.000
e	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.	đồng/trang thờ	252.000
f	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây	đồng/trang thờ	189.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan BTCT láng vữa xi măng, trụ gỗ	đồng/trang thờ	158.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván	đồng/trang thờ	126.000
i	Mái cót ép, tranh tre nứa lá... *(hoặc không mái),* không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	95.000
VI	**DI CHUYỂN MỒ MẢ**		
VI.1	**Mộ**		
141	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granite hay cẩm thạch 400×600. Ốp gạch men 200×250 bệ mộ. Nền lát gạch men Ceramic 300×300.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	27.730.000
142	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granite hay cẩm thạch 400×600. Ốp gạch men 200×250 bệ mộ. Nền lát gạch men ceramic 300×300.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	21.110.000
143	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granite hay cẩm thạch 400×600. Trát đá mài bệ mộ. Nền lát gạch men ceramic 300×300.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	17.810.000
144	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 400×600mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	9.990.000
145	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 400×600mm.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	4.950.000
146	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	2.250.000
147	Mộ đất, không xây tường bao quanh *(không có mái che)*		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	1.750.000
VI.2	**Mộ và nhà mồ**		
148	Mộ và nhà mồ đang nuôi *(Chi phí bốc dời)*		
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm *(hài cốt đầu tiên)*	đồng/1 hài cốt	2.117.000
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên *(hài cốt đầu tiên)*	đồng/1 hài cốt	1.323.000
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thi công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính	đồng/1 hài cốt	586.000
149	Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi		
a	Chi phí bốc dời		
	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.000
	- Nếu 1 mộ có nhiều hài cốt chôn chung thi công bốc dời	đồng/1 hài cốt	425.000

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	từ hài cốt thứ hai được tính		
b	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ *(có 1 hoặc nhiều hài cốt)*	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.000

Phần II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Các chữ viết tắt trong đơn giá:

- BTCT: Bê tông cốt thép.

- XD: Xây dựng.

2. Nhà khung chịu lực bằng BTCT là nhà có hệ thống móng, dầm móng, trụ, dầm bằng BTCT; tất cả các loại tải trọng ngang và thẳng đứng đều truyền dầm xuống cột, các dầm, giằng, cột kết hợp với nhau thành một hệ không gian vững cứng.

3. Nhà tường chịu lực là nhà không có trụ bằng BTCT *(móng gạch đá, tường xây gạch đá chịu lực bản thân và một số ngoại lực)*; tất cả các loại tải trọng của sàn, lực ngang và thẳng đứng đều truyền vào tường và qua đó truyền xuống móng.

4. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà tường chịu lực, khung chịu lực, sàn BTCT: Diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn *(bao gồm diện tích hành lang, ban công, sảnh, sê nô được đổ BTCT).*

- Các loại nhà khác: Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích mái hiên *(không phải là BTCT)* được tính riêng.

5. Cách tính chiều cao tầng nhà như sau:

- Chiều cao tầng 1 tính từ cốt nền nhà đến cốt sàn tầng 2 hoặc sàn mái hoặc giằng mái.

- Chiều cao tầng 2 trở đi được tính từ cốt sàn của tầng đến cốt sàn tầng phía trên hoặc sàn mái *(giằng mái).*

- Chiều cao phần mái: Tính từ cốt sàn mái *(giằng mái)* đến điểm xây gạch cao nhất của nhà.

6. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân *(×)* với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đăk Hà:	Kvc =1,016	- Huyện Đăk Tô:	Kvc =1,035
- Huyện Ngọc Hồi:	Kvc = 1,05	- Huyện Tu Mơ Rông:	Kvc =1,079
- Huyện Sa Thầy:	Kvc =1,025	- Huyện Kon Rẫy:	Kvc =1,032
- Huyện Đăk Glei:	Kvc =1,091	- Huyện Kon Plông:	Kvc =1,048
- Thành phố Kon Tum	Kvc =1,0	- Huyện Ia H'Drai:	Kvc =1,105